

Số: 216/QĐ-THAT

An Thái, ngày 12 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN, Quý III năm 2024 của Trường Tiểu học An Thái

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào đối chiếu kho bạc quý III năm 2024 được duyệt của Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN quý III năm 2024 của Trường Tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

HIỆU TRƯỞNG



PHẠM THỊ THANH HÒA

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III/2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2024	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.364.940.000	2.181.543.261	34,274%	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.364.940.000	2.181.543.261	34,274%	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.345.521.970	1.754.317.913	32,818%	
6000	Tiền lương	2.296.057.200	913.137.160	39,770%	264,41%
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2.057.809.200	837.486.000	40,698%	153,30%
6051	Lương hợp đồng 111	238.248.000	75.651.160	31,753%	111,11%
6100	Phụ cấp lương	1.149.175.051	479.531.988	41,728%	
6101	Chức vụ	31.290.000	14.040.000	44,871%	153,44%
6105	Chi hỗ trợ giáo viên cốt cán				
6112	Ưu đãi	676.077.403	279.130.410	41,287%	154,24%
6113	Trách nhiệm	3.576.000	2.106.000	58,893%	157,05%
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	438.231.648	184.255.578	42,045%	153,96%
6250	Phúc lợi tập thể	23.000.000	-		
6201	Thưởng thường xuyên	23.000.000			
6253	Phép năm				
6299	Nước uống GV		0		
6300	Các khoản đóng góp	593.922.749	243.360.678	40,975%	
6501	BH HĐ 68				
6301	Bảo hiểm xã hội	442.282.898	181.261.777	40,983%	153,42%
6302	Bảo hiểm y tế	75.819.925	31.052.022	40,955%	153,31%
6303	Kinh phí công đoàn	50.546.617	20.693.158	40,939%	153,25%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.273.308	10.353.721	40,967%	171,08%
6400	Chi các khoản thanh toán cho cá nhân	-	7.500.000		
6404	Thu nhập tăng thêm		7.500.000		
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	108.000.000	19.485.648	18,042%	
6501	Thanh toán tiền điện	84.000.000	6.905.023	8,220%	73,23%
6502	Thanh toán tiền nước sạch		380.625		#DIV/0!
6503	Thanh toán mua nhiên liệu				

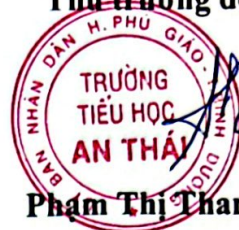
6504	Thanh toán tiền VSMT	24.000.000	12.200.000	50,833%	
6550	Vật tư văn phòng	164.000.000	6.793.364	4,142%	
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000	3.053.364	8,482%	197,41%
6552	Mua sắm CCDC	24.000.000		0,000%	
6559	VTVP khác	104.000.000	3.740.000	3,596%	87,38%
6600	TT.T truyền. LL	24.640.000	7.457.000	30,264%	
6601	CP điện thoại	6.000.000	66.000	1,100%	99,67%
6605	Mạng Iternet	9.240.000	3.480.000	37,662%	50,00%
6608	Sách báo tạp chí	4.000.000	3.911.000	97,775%	242,62%
6618	Khoản điện thoại	5.400.000		0,000%	0,00%
6550	Hội nghị	5.200.000	-	0,000%	
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	2.000.000		0,000%	
6699	CP khác	3.200.000		0,000%	
6700	Công tác phí	123.000.000	5.558.000	4,519%	
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	40.000.000	1.710.000	4,275%	83,03%
6702	PC công tác phí	40.000.000	1.748.000	4,370%	48,23%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.000.000	600.000	4,000%	
6704	Khoản công tác phí	18.000.000	1.500.000	8,333%	33,33%
6749	Chi khác	10.000.000		0,000%	
6750	Chi phí thuê mướn	20.000.000	3.200.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	20.000.000	3.200.000		
6900	Chi SCTX TSCĐ	205.000.000	35.470.000	17,302%	
6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	25.000.000	8.910.000	35,640%	
6907	Nhà cửa	30.000.000	1.180.000	3,933%	
6912	Thiết bị tin học	40.000.000	6.540.000	16,350%	
6913	Thiết bị văn phòng	40.000.000	1.500.000	3,750%	
6921	: Đường điện cấp thoát nước	40.000.000		0,000%	0,00%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	30.000.000	17.340.000	57,800%	1195,86%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	347.970.000	10.156.000	2,919%	
7001	: Vật tư chuyên môn	84.700.000		0,000%	
7004	: Đồng phục thể dục	1.820.000		0,000%	
7049	: Thưởng học sinh	40.000.000	10.156.000	25,390%	
7012	Sách tài liệu chuyên dùng cho CM				
7049	: Chi các hội thi của học sinh, Tập huấn ngắn hạn, cho khác	221.450.000		0,000%	0,00%
7050	Chi khác	80.000.000	8.000.000	10,000%	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	80.000.000	8.000.000	10,000%	#DIV/0!

7750	Chi khác	34.000.000	14.668.075	43,141%	
7756	: Phí lệ phí	4.000.000	204.600	5,115%	8,12%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7.238.475	281,414%	281,41%
7761	Chi tiếp khách				
7764					
7799	: Chi khác	30.000.000	7.225.000	24,083%	34,32%
1,2	Kinh phí Cải cách tiền lương	383.148.030	-	0,000%	
6000	Tiền lương	428.134.800	-	0,000%	#DIV/0!
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	428.134.800		0,000%	#DIV/0!
6051	Lương hợp đồng 111			#DIV/0!	#DIV/0!
6100	Phụ cấp lương	239.462.380	-	0,000%	
6101	Chức vụ	6.510.000		0,000%	#DIV/0!
6112	Ưu đãi	140.660.668		0,000%	#DIV/0!
6113	Trách nhiệm	1.116.000		0,000%	#DIV/0!
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	91.175.712		0,000%	#DIV/0!
6300	Các khoản đóng góp	123.567.820	-	0,000%	
6301	Bảo hiểm xã hội	92.018.590		0,000%	#DIV/0!
6302	Bảo hiểm y tế	15.774.615		0,000%	#DIV/0!
6303	Kinh phí công đoàn	10.516.410		0,000%	#DIV/0!
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.258.205		0,000%	#DIV/0!
1,3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	636.270.000	443.915.428	69,768%	
6100	Phụ cấp	363.687.400	427.225.348		
6105	Phụ cấp thêm giờ	263.687.400	152.566.445	57,859%	
6149	Phụ cấp gv dạy hs KT	100.000.000	274.658.903		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	60.282.600	16.690.080	27,686%	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14.400.000	1.800.000	12,500%	50%
6449	Hỗ trợ phục vụ	12.000.000	1.500.000	12,500%	50%
6449	Hỗ trợ 30%, PCGD,TVTB	33.882.600	13.390.080	39,519%	158%
6750	Chi phí thuê mướn	1.000.000	-		
6757	Thuê lao động trong nước				
6758	Đi học	1.000.000			#DIV/0!
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	74.700.000	-		
7004	Đông phục bảo vệ	1.200.000			0,000%
7012	Chi mua bàn ghế học sinh	73.500.000			
7750	Chi khác	136.600.000	-		
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh				
7799	Tiền tết	62.000.000		0,000%	#DIV/0!

7799	HTCPHT	67.500.000		0,000%	
7799	Chi tiền 20/11	6.200.000		0,000%	
7799	Xa nhà	900.000		0,000%	
7799	Chi các khoản khác				

An Thái, Ngày tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Thanh Hòa